



BSC WEEKLY REVIEW

Tuần 18 (29/04-03/05/24)

Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc 2024

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Theo dõi chặt chẽ , cân trọng giao dịch*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc 2024*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ
4. PTKT VN-INDEX: *VN-Index hồi phục từ SMA200 với thanh khoản thấp*
5. TIN VĨ MÔ: *Ngân hàng Nhà nước cung ứng USD ra thị trường, tỷ giá tự do hạ nhiệt*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Bán lẻ +13%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Theo dõi chặt chẽ, cẩn trọng giao dịch

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1209.52	2.95%
GTGD/phiên (tỷ VND)	14,459.17	-40.38%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1128.23	
HNX-INDEX	226.82	2.73%
GTGD/phiên (tỷ VND)	1,294.74	-49.21%
Khối ngoại (tỷ VND)	339.48	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	5099.96	1.02%	2.67%	-2.94%
EU (EURO STOXX)	5006.85	1.37%	1.80%	-1.51%
China (SHCOMP)	3088.64	1.17%	0.76%	1.56%
Japan (NIKKEI)	37934.76	0.81%	2.34%	-6.03%
Korea (KOSPI)	2656.33	1.05%	2.49%	-3.29%
Singapore (STI)	3280.10	-0.23%	3.26%	1.74%
Thailand (SET)	1359.94	-0.32%	2.09%	-1.31%
Phillipines (PCOMP)	6628.75	0.82%	2.88%	-3.98%
Malaysia (KLCI)	1575.16	0.38%	1.78%	2.54%
Indonesia (JCI)	7036.08	-1.67%	-0.72%	-3.47%
Vietnam (VNIndex)	1209.52	0.38%	2.95%	-5.81%

TTCK VIỆT NAM

VN-Index hồi phục sau tuần bán tháo

VN-Index có mức tăng 3%, hồi phục hơn 1/3 số giảm điểm của tuần trước. Độ rộng tăng điểm chưa áp đảo nhưng đã tích cực hơn nhiều so tuần trước với 70% cổ phiếu và 12/18 ngành giảm điểm. TT quốc tế tích cực, tâm lý NĐT bình ổn và khối ngoại trở lại mua ròng 22 triệu USD là những yếu tố hỗ trợ VN-Index bật tăng từ vùng hỗ trợ. Vận động ngành đang dần phân hóa theo KQKD quý I, theo đó những ngành có KQKD tích cực như công nghệ, bán lẻ, du lịch & giải trí tăng trên 3% trong khi truyền thông, bất động sản, tiện ích giảm trên 1.5%. Mùa công bố KQKD quý I và ĐHCĐ đang bước vào giai đoạn cuối. Thị trường sẽ bước vào vùng trũng thông tin, do vậy NĐT cần cẩn thận giao dịch, tranh thủ những phiên tăng điểm để giảm bớt tỷ lệ nắm giữ về mức an toàn nhằm linh hoạt trước biến động khó lường trong ngắn hạn.

Theo dữ liệu FiinPro, tính đến 26/4/2024, 707 tương đương 42% số công ty trên 3 sàn đã công bố KQKD quý I. Tăng trưởng LNST toàn thị trường ở mức 14.2%. Tính riêng trên HSX và HNX, 61.2% công ty đã công bố với LNST tăng trưởng 19.1%. 15/30 cổ phiếu VN30 tăng trưởng 24.7% trong khi 10/23 Ngân hàng tăng trưởng 13.5%. Trên 2 sàn có 85.4% công ty có lãi và 74% công ty tăng trưởng dương. Nhóm công ty có mức tăng trưởng lợi nhuận tuyệt đối cùng kỳ lớn nhất gồm HPG, TCB, VPB, LPB và VIC trong MBB, REE, VSH, NT2 và ACB tăng trưởng âm. Mùa công bố KQKD quý I đã đi được hơn một nửa chặng đường với kết quả tương đối tích cực đồng thuận với sự phục hồi của kinh tế vĩ mô.

TTCK THẾ GIỚI

TTCK Hoa Kỳ giao động mạnh trước thông tin vĩ mô trong tuần tăng điểm

GDP quý I Hoa Kỳ đạt 1.6% quý I, thấp hơn mức dự báo 2.4% trong khi PCE tăng 3.4% cao hơn nhiều so với mức 1.8% quý trước đã lấy bớt thành quả tăng điểm đầu tuần nhờ mùa công bố KQKD tích cực. Các chỉ số CK Hoa Kỳ có mức tăng bình quân 2.2%. Diễn biến tương đồng với các chỉ số chủ chốt Châu Âu và Châu Á, EU600 +1.2%, Nikkei 225 +2.2%. Dữ liệu kinh tế kéo theo DXY giảm 0.4%, hỗ trợ chỉ số hàng hóa tăng 0.8%. Dầu và gas tự nhiên là 2 mặt hàng tăng tốt trong khi giá kim loại quý như vàng và bạc giảm lần lượt 2% và 3.7%. Tuần tới, FED sẽ có phiên họp tháng 5, thị trường sẽ chờ đợi thông điệp khi nền kinh tế Hoa Kỳ có dấu hiệu kém khả quan về tăng trưởng và lạm phát.

Báo cáo Ngân hàng BOA nhận định bi quan về các đồng tiền Châu Á và cho rằng đây là điểm khởi đầu của “kỷ nguyên hỗn loạn”. Nhiều đồng tiền khu vực đã giảm xuống mức thấp khi USD tăng giá ảnh hưởng từ việc FED hoãn việc giảm lãi suất. Tỷ giá rơi xuống mức thấp 4 năm, NHTW Indonesia đã bất ngờ tăng lãi suất repo kỳ hạn 7 ngày, lãi suất tiền gửi và cho vay qua đêm thêm 0.25%. Đồng Rupiah đã giảm 4% từ đầu năm, và quyết định tăng lãi suất nhằm củng cố ổn định đồng nội tệ trước rủi ro toàn cầu đang xấu đi. Áp lực giảm giá đồng nội tệ cũng đang diễn ra tại nhiều quốc gia Châu Á, tạo áp lực không nhỏ đến điều hành chính sách của các NHTW khu vực.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc 2024

Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc nổ ra lần đầu tiên dưới thời Tổng thống Donald Trump vào tháng 7/2018. Bên khởi xướng là Hoa Kỳ. Hai quốc gia đã liên tục áp các loại thuế lên hàng hóa xuất khẩu của nhau cũng như đưa ra các chính sách để hạn chế sự phát triển của nhau tại thị trường nội địa. Dưới thời Tổng thống Biden từ năm 2021, Hoa Kỳ chưa áp thêm một loại thuế mới nào với hàng hóa Trung Quốc mà vẫn giữ các chính sách thuế quan như dưới thời ông Trump. Cho tới mới đây, thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc lại cho thấy những tín hiệu rục rịch căng thẳng trở lại trước thềm bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ thứ 47.

Mời anh chị theo dõi chuyên đề tuần 18 của BSC để có thêm thông tin về vấn đề này.

1. Mối quan hệ Hoa Kỳ – Trung Quốc sau khi chiến tranh thương mại nổ ra

Bảng 1: Một số diễn biến của chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc

Ngày	Sự kiện
06/07/2018	Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung bắt đầu khi Mỹ áp thuế 25% đối với 34 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc
06/07/2018	Trung Quốc trả đũa bằng cách áp thuế 25% đối với 545 mặt hàng (trị giá 34 tỷ USD) có nguồn gốc từ Mỹ
23/08/2018	Hoa Kỳ tiếp tục áp thuế 25% lên 16 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc
23/08/2018	Trung Quốc đáp trả bằng cách tiếp tục áp thêm thuế 25% đối với 16 tỷ USD hàng hóa của Mỹ
24/09/2018	Mỹ áp thuế 10% lên 200 tỷ USD hàng nhập khẩu Trung Quốc
24/09/2018	Trung Quốc đáp trả bằng cách áp thuế hải quan đối với 60 tỷ USD hàng hóa của Mỹ
01/12/2018	Hoa Kỳ - Trung Quốc kêu gọi đình chiến tại hội nghị thượng đỉnh G20 ở Argentina
10/05/2019	Sau khi đàm phán thương mại đổ vỡ, Mỹ tăng thuế từ 10% lên 25% đối với 200 tỷ USD hàng hóa từ Trung Quốc
15/05/2019	Bộ Thương mại Hoa Kỳ thông báo bổ sung Huawei vào "danh sách thực thể"
31/05/2019	Trung Quốc công bố kế hoạch thành lập "danh sách thực thể không đáng tin cậy" của riêng mình
01/06/2019	Trung Quốc tăng thuế đối với 60 tỷ USD hàng hóa của Mỹ
29/06/2019	Hoa Kỳ - Trung Quốc một lần nữa đồng ý đình chiến chiến tranh thương mại, lần này là tại hội nghị thượng đỉnh G20 ở Nhật Bản
05/08/2019	Mỹ liệt Trung Quốc vào danh sách "thao túng tiền tệ"
13/08/2019	Hoa Kỳ thông báo rằng các khoản thuế định áp đối với 455 tỷ USD hàng hóa của Trung Quốc đã bị trì hoãn hoặc bãi bỏ
23/08/2019	Trung Quốc công bố mức thuế dự kiến 5% và 10% đối với 75 tỷ USD hàng hóa của Mỹ
01/09/2019	Thuế quan của Mỹ đối với hàng nhập khẩu trị giá hơn 125 tỷ USD của Trung Quốc bắt đầu đi vào thi hành
11/09/2019	Mỹ đồng ý trì hoãn trong ngắn hạn việc áp thuế mới đối với 250 tỷ USD hàng hóa của Trung Quốc
11/10/2019	Mỹ tuyên bố sẽ trì hoãn kế hoạch tăng thuế từ 25% lên 30% đối với 250 tỷ USD hàng hóa của Trung Quốc
15/01/2020	Mỹ và Trung Quốc ký thỏa thuận thương mại giai đoạn một
14/02/2020	Trung Quốc giảm một nửa mức thuế bổ sung đối với 75 tỷ USD hàng hóa của Mỹ (thuế bắt đầu được áp từ năm 2019)
12/05/2020	Trung Quốc công bố đợt miễn thuế thương mại thứ hai cho 79 sản phẩm của Mỹ
14/05/2020	Trung Quốc cho phép nhập khẩu lúa mạch và quả việt quất từ Mỹ
01/09/2020	Hàng chục mặt hàng nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc được gia hạn thời gian miễn thuế
14/09/2020	Cơ quan hải quan Hoa Kỳ ban hành "lệnh giữ lại" cấm bông, quần áo, sản phẩm làm tóc và linh kiện máy tính từ bốn công ty Tân Cương
15/09/2020	Trung Quốc quyết định miễn thuế bổ sung đối với lô 16 sản phẩm của Mỹ thêm một năm
02/12/2020	Chính phủ Hoa Kỳ cho biết họ sẽ bắt đầu chặn việc nhập khẩu tất cả các sản phẩm bông do Quân đoàn Sản xuất và Xây dựng Tân Cương (XPCC) sản xuất
02/12/2020	Tổng thống Joe Biden đắc cử và tuyên bố sẽ không thực hiện bất kỳ "động thái ngay lập tức" nào để dỡ bỏ thuế quan trong chiến tranh thương mại
18/02/2021	Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ Janet Yellen nói rằng thuế quan đối với Trung Quốc sẽ được giữ nguyên
15/07/2021	Hoa Kỳ tuyên bố không có ý định nối lại các cuộc đàm phán cấp cao thường xuyên với Trung Quốc
17/04/2024	Tổng thống Hoa Kỳ Biden kêu gọi áp thuế cao gấp 3 lần đối với thép và nhôm. - USTR khởi xướng một cuộc điều tra về các ngành hàng hải, hậu cần và đóng tàu của Trung Quốc
20/04/2024	Trung Quốc áp thuế chống bán phá giá 43% với hợp chất axit propionic nhập khẩu từ Hoa Kỳ

Nguồn: South China Morning Post, BSC Research

Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc cho thấy tác động đến hàng hóa Trung Quốc xuất khẩu sang Hoa Kỳ nhiều hơn chiều ngược lại. Nếu lấy năm 2009 làm gốc, thì giá trị xuất khẩu của Trung Quốc sang Hoa Kỳ hàng năm so với gốc giảm mạnh từ năm 2019, duy trì ở mức thấp và đến hiện tại vẫn chưa quay trở lại được mức đỉnh 2018 (dù đã bao gồm cả yếu tố lạm phát). Trong khi đó, giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ vẫn duy trì đà tăng trưởng tốt, đặc biệt tăng mạnh mẽ sau khi chiến tranh thương mại Hoa Kỳ – Trung Quốc nổ ra.

Bảng 2: Diễn biến xuất khẩu của Trung Quốc, Việt Nam sang Hoa Kỳ

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Việt Nam	12,320	14,897	17,516	20,292	24,681	30,650	38,037	42,106	46,487	49,151	66,446	79,570	101,922	127,488	114,443
So với 2009		20.92%	42.18%	64.71%	100.33%	148.78%	208.74%	241.77%	277.33%	298.95%	439.33%	545.86%	727.29%	934.81%	828.92%
Trung Quốc	297,872	366,126	400,632	426,792	441,616	469,660	484,071	463,089	506,011	539,394	449,670	432,582	504,689	537,013	427,869
So với 2009		22.91%	34.50%	43.28%	48.26%	57.67%	62.51%	55.47%	69.88%	81.08%	50.96%	45.22%	69.43%	80.28%	43.64%

Bảng 3: Diễn biến nhập khẩu từ Hoa Kỳ của Trung Quốc, Việt Nam

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Việt Nam	3,086	3,681	4,316	4,624	5,038	5,733	7,103	10,098	8,126	9,673	10,817	9,890	11,005	11,352	9,801
So với 2009		19.28%	39.86%	49.84%	63.25%	85.77%	130.17%	227.22%	163.32%	213.45%	250.52%	220.48%	256.61%	267.85%	217.60%
Trung Quốc	70,636	93,059	105,445	111,855	122,852	124,728	116,505	115,991	131,746	122,128	107,980	125,145	152,557	155,785	148,732
So với 2009		31.74%	49.28%	58.35%	73.92%	76.58%	64.94%	64.21%	86.51%	72.90%	52.87%	77.17%	115.98%	120.55%	110.56%

Nguồn: Cục Phân tích kinh tế Hoa Kỳ (BEA), BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc 2024*

2. Cập nhật chiến tranh thương mại Hoa Kỳ – Trung Quốc năm 2024

Tổng thống Biden trong suốt nhiệm kỳ của mình đã duy trì chính sách thuế đối với Trung Quốc giống thời ông Trump. Tuy nhiên, trong ngày 17/4/2024, trong cuộc vận động tái tranh cử ở Pittsburgh, Pennsylvania – trung tâm của ngành thép Hoa Kỳ, ông Biden lần đầu kêu gọi tăng gấp ba lần thuế nhập khẩu đối với thép và nhôm Trung Quốc (từ 7.5% lên 22.5%) để lấy được sự đồng thuận của người lao động nơi đây. Ngoài ra, trong cùng ngày, Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) cũng khởi xướng một cuộc điều tra về các ngành hàng hải, hậu cần và đóng tàu của Trung Quốc, cáo buộc rằng Bắc Kinh đã sử dụng “các chính sách và hành vi không công bằng, phi thị trường” để thống trị các lĩnh vực này. Ngay sau đó, ngày 20/4/2024, Trung Quốc tuyên bố áp thuế chống bán phá giá 43% với hợp chất axit propionic nhập khẩu từ Hoa Kỳ.

Nhận xét:

Mâu thuẫn giữa Hoa Kỳ – Trung Quốc trong thời gian gần đây có thể gói gọn trong từ “*Dư thừa công suất*”. Hoa Kỳ có ý buộc tội Trung Quốc có mục đích thống trị thị trường toàn cầu bằng cách trợ cấp cho việc sản xuất quá mức trong một số lĩnh vực nhất định khiến giá hàng hóa xuất khẩu từ Trung Quốc trở nên quá rẻ. Ví dụ, giá xe điện trung bình tại châu Âu là 70,462 USD (1.73 tỉ đồng), tại Mỹ là 71,683 USD (1.76 tỉ đồng), còn tại Trung Quốc chỉ là 32,842 USD (806.8 triệu đồng) (Theo dữ liệu từ JATO Dynamics) Hoặc, Trung Quốc đang bán thép trên thị trường quốc tế với giá chỉ bằng một nửa giá thép do Hoa Kỳ sản xuất. Giá thép Trung Quốc hiện tại đang ở mức rất thấp do khủng hoảng bất động sản khiến nguồn cung dư thừa.

Tính đến năm 2023, giá trị nhập khẩu sắt thép và nhôm từ Trung Quốc chỉ chiếm khoảng **0.13%** và **0.6%** so với kim ngạch nhập khẩu Hoa Kỳ-Trung Quốc. Ngược lại, giá trị xuất khẩu axit propionic của Hoa Kỳ sang Trung Quốc ở mức dưới **0.02%** kim ngạch xuất khẩu Hoa Kỳ-Trung Quốc. Như vậy có thể thấy, những động thái này chưa có tác động đáng kể đến kinh tế mà mang tính biểu tượng nhiều hơn, báo hiệu rằng căng thẳng thương mại giữa hai nước có thể tiếp tục tăng lên trong thời gian tới. Bên cạnh đó, các cuộc khảo sát bởi các tổ chức lớn trên thế giới cho thấy ông Biden và ông Trump đang đứng sát nhau ở vị trí dẫn đầu trong cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ lần thứ 47 năm 2024. Điều này cho thấy rằng dù kết quả bầu cử có thể nào thì căng thẳng thương mại Hoa Kỳ – Trung Quốc vẫn chưa có tín hiệu đảo chiều giảm.

3. Ảnh hưởng đến Việt Nam

Từ sau khi chiến tranh thương mại Hoa Kỳ – Trung Quốc nổ ra, nhập khẩu Hoa Kỳ – Trung Quốc suy giảm mạnh ngay lập tức (năm 2019). Xu hướng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc bắt đầu diễn ra để tìm đến những nơi mà Hoa Kỳ áp thuế “dễ thở” hơn. Việt Nam cũng được hưởng lợi từ xu hướng này nhờ khoảng cách địa lý gần, chi phí nhân công cạnh tranh, không bị Hoa Kỳ áp dụng thuế chống cạnh tranh... Năm 2019, khi kim ngạch nhập khẩu Hoa Kỳ - Trung Quốc giảm mạnh thì kim ngạch nhập khẩu Hoa Kỳ – Việt Nam cũng tăng mạnh; top các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ cũng tăng mạnh trong năm 2019 (*Bảng 4*), trong khi đó cùng những mặt hàng này, giá trị xuất khẩu từ Trung Quốc sang Hoa Kỳ lại giảm mạnh (*Bảng 5*). Sự gia tăng căng thẳng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ có lợi đối với xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (chiếm gần 30% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam). Yếu tố này, bên cạnh việc Hoa Kỳ – Việt Nam mới nâng cấp mối quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện trong năm 2023, là động lực thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

Ngoài ra, với việc xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu đến từ doanh nghiệp FDI, thì triển vọng tích cực của khu vực xuất khẩu cũng sẽ tiếp tục thu hút dòng vốn FDI đến với Việt Nam. Từ năm 2019, khi xu hướng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc bắt đầu, dòng vốn FDI đổ vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam (chiếm ~78% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam, tính đến năm 2023) có tốc độ tăng trưởng hàng năm cao hơn hẳn giai đoạn trước, ngoại trừ năm 2020 khi cả thế giới chịu cú sốc Covid-19 (*Bảng 6*). Hai yếu tố này cũng góp phần hỗ trợ cho dự trữ ngoại hối quốc gia, tạo thêm dư địa cho việc điều hành tỷ giá.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc 2024

Không chỉ có chiều hướng tăng lên, thu hút FDI vào Việt Nam thời gian gần đây dần tập trung vào những lĩnh vực công nghệ cao, bắt kịp xu hướng thế giới.

- Hana Micron Vina (Hàn Quốc) khánh thành nhà máy sản xuất chất bán dẫn của Công ty Hana Micron Vina tại Khu công nghiệp Vân Trung, Bắc Giang (tháng 9/2023). Đến năm 2025, công ty có kế hoạch tăng tổng mức đầu tư lên trên 1 tỷ USD, và tạo ra 4000 việc làm cho người lao động Việt Nam.

- Tập đoàn Amkor (Hàn Quốc - Hoa Kỳ) đầu tư 1.6 tỷ USD để xây dựng nhà máy sản xuất, lắp ráp và thử nghiệm vật liệu, thiết bị bán dẫn ở Bắc Ninh (đã chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10/2023).

- Công ty Luxshare-ICT Việt Nam đã đầu tư thêm 330 triệu USD (tháng 11/2023) để mở rộng nhà máy sản xuất tại Bắc Giang, nâng tổng số vốn của công ty này tại tỉnh Bắc Giang lên 504 triệu USD. Luxshare-ICT là nhà sản xuất AirPods và nhiều thiết bị khác cho Apple. Ngoài ra, công ty cũng đầu tư 290 triệu USD vào Khu công nghiệp VSIP Nghệ An để sản xuất linh kiện điện tử.

- Mới đây nhất, tháng 4/2024, trong chuyến làm việc tại Việt Nam, NVIDIA - hãng sản xuất chip trí tuệ nhân tạo (AI) hàng đầu thế giới, cho biết có thể tính đến kế hoạch đưa một phần sản xuất thiết bị của hãng đến Việt Nam và tăng cường hợp tác để phát triển AI.

- ...

Bảng 4: Hàng hóa xuất khẩu Việt Nam - Hoa Kỳ

	Tỷ trọng	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đồ điện tử, trang thiết bị âm thanh	35.91%	26.57%	23.54%	44.12%	36.10%	91.59%	121.41%	25.67%	4.79%	0.60%	95.74%	25.64%	31.17%	28.13%	-9.61%
Lò phản ứng hạt nhân, lò hơi, máy móc	15.05%	39.06%	10.31%	70.69%	104.21%	35.14%	-8.56%	-6.55%	32.76%	-11.66%	32.03%	86.29%	59.53%	18.09%	33.65%
Nội thất; Chăn ga gối đệm	9.27%	31.61%	1.03%	25.50%	13.83%	19.53%	22.62%	7.20%	13.25%	8.50%	41.30%	37.84%	21.86%	9.21%	-19.58%
Giày dép, ghê	6.71%	25.88%	26.06%	17.82%	21.59%	23.62%	23.48%	9.77%	12.50%	12.27%	12.65%	-6.93%	15.42%	45.27%	-29.58%
Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc	6.63%	16.31%	12.58%	9.76%	13.68%	14.86%	13.69%	1.52%	8.04%	5.71%	7.68%	-7.13%	20.53%	20.56%	-26.90%
Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc	5.57%	15.15%	13.80%	3.68%	16.03%	13.51%	14.08%	2.80%	5.88%	7.15%	14.21%	-2.67%	1.11%	34.82%	-16.58%
Đồ chơi, trò chơi & thiết bị thể thao	2.34%	19.30%	10.37%	34.26%	9.93%	37.77%	26.50%	19.84%	28.75%	15.04%	78.73%	69.25%	9.61%	34.76%	-16.10%
Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	2.17%	-21.35%	12.42%	12.95%	6.46%	23.25%	26.75%	12.84%	22.77%	39.48%	70.43%	58.91%	61.71%	33.72%	-9.63%
Cao su và các sản phẩm bằng cao su	1.24%	69.23%	26.21%	0.81%	-8.22%	0.23%	59.92%	31.73%	48.53%	14.39%	22.70%	16.99%	36.26%	18.93%	-9.20%
Dụng cụ quang học, hình ảnh, y tế hoặc phẫu thuật	1.19%	25.45%	43.76%	30.49%	24.11%	19.12%	25.70%	47.96%	6.44%	12.22%	53.69%	9.24%	41.70%	-5.83%	13.31%
Đồ da, yên xe,...	1.12%	44.35%	38.70%	40.80%	43.22%	27.70%	16.68%	2.63%	0.53%	-9.28%	20.64%	-15.08%	3.29%	44.94%	-20.60%
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	1.08%	4.57%	85.73%	50.70%	-9.36%	-23.37%	-6.73%	0.04%	18.03%	28.28%	44.17%	-12.01%	41.52%	37.13%	-1.67%

Bảng 5: Hàng hóa xuất khẩu Trung Quốc - Hoa Kỳ

	Tỷ trọng	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đồ điện tử, trang thiết bị âm thanh	28.97%	24.52%	8.68%	12.17%	6.16%	8.34%	4.52%	-3.10%	14.00%	3.34%	-17.77%	-11.31%	17.44%	8.37%	-12.25%
Lò phản ứng hạt nhân, lò hơi, máy móc	19.47%	32.53%	14.67%	4.51%	1.33%	5.05%	-1.29%	-6.47%	12.34%	6.04%	-21.31%	5.85%	14.34%	-2.50%	-22.83%
Nội thất; Chăn ga gối đệm	4.23%	24.55%	2.69%	9.51%	7.53%	5.56%	10.36%	3.40%	9.78%	8.70%	-24.10%	-13.79%	19.89%	-7.18%	-28.48%
Giày dép, ghê	2.23%	19.36%	5.06%	2.54%	-0.76%	0.29%	1.23%	-14.22%	-3.83%	-1.49%	-5.76%	-37.52%	36.00%	22.68%	-30.94%
Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc	2.21%	22.51%	7.48%	-0.70%	3.93%	3.43%	1.13%	-10.61%	-1.82%	3.16%	-7.27%	-35.05%	36.70%	4.23%	-25.35%
Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc	1.73%	14.18%	1.82%	-1.94%	1.32%	-3.50%	2.62%	-7.42%	-5.06%	-0.65%	-8.93%	-16.86%	-14.76%	13.20%	-21.32%
Đồ chơi, trò chơi & thiết bị thể thao	7.39%	7.68%	-9.43%	-2.85%	-1.33%	4.42%	8.24%	-2.98%	7.23%	4.42%	-5.01%	3.81%	41.73%	6.17%	-20.14%
Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	4.27%	20.12%	12.91%	11.58%	6.30%	7.30%	4.12%	0.70%	12.18%	17.12%	-6.71%	12.21%	19.64%	-4.01%	-20.59%
Cao su và các sản phẩm bằng cao su	0.58%	14.29%	22.68%	18.99%	12.37%	8.98%	-24.31%	-20.02%	-0.49%	17.13%	-35.38%	6.85%	90.54%	-37.86%	-25.36%
Dụng cụ quang học, hình ảnh, y tế hoặc phẫu thuật	2.67%	25.69%	12.31%	11.42%	8.48%	8.87%	6.75%	1.72%	6.10%	5.43%	-11.09%	5.49%	12.92%	0.50%	-14.93%
Đồ da, yên xe,...	0.72%	24.41%	8.00%	4.52%	2.79%	-1.27%	0.24%	-12.92%	-1.72%	0.56%	-32.76%	-43.43%	24.99%	14.22%	-23.43%
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	2.52%	-2.10%	17.83%	8.37%	-4.70%	10.37%	6.25%	0.20%	10.20%	13.56%	-17.03%	-3.15%	28.83%	6.07%	-25.43%

Nguồn: Cục Quản lý Thương mại quốc tế (ITA), BSC Research

Bảng 6: Tăng trưởng dòng vốn FDI vào các ngành

Ngành	Tỷ trọng	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Công nghiệp chế biến, chế tạo	78.3%	5.1%	-1.9%	-5.4%	0.2%	23.4%	-32.6%	23.9%	4.1%	44.6%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.1%	1129.9%	-95.4%	6329.3%	-80.6%	-56.5%	598.5%	12.8%	-61.1%	4.6%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.4%	-5.9%	-59.8%	161.5%	135.9%	-81.1%	99.6%	-27.0%	75.7%	-47.5%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.3%	64.9%	26.9%	-11.6%	33.2%	43.3%	-42.6%	6.8%	-13.3%	6.7%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.8%	-5.8%	201.3%	-29.8%	-38.1%	45.1%	-40.3%	48.0%	0.4%	21.6%

Nguồn: FiinProX, BSC Research

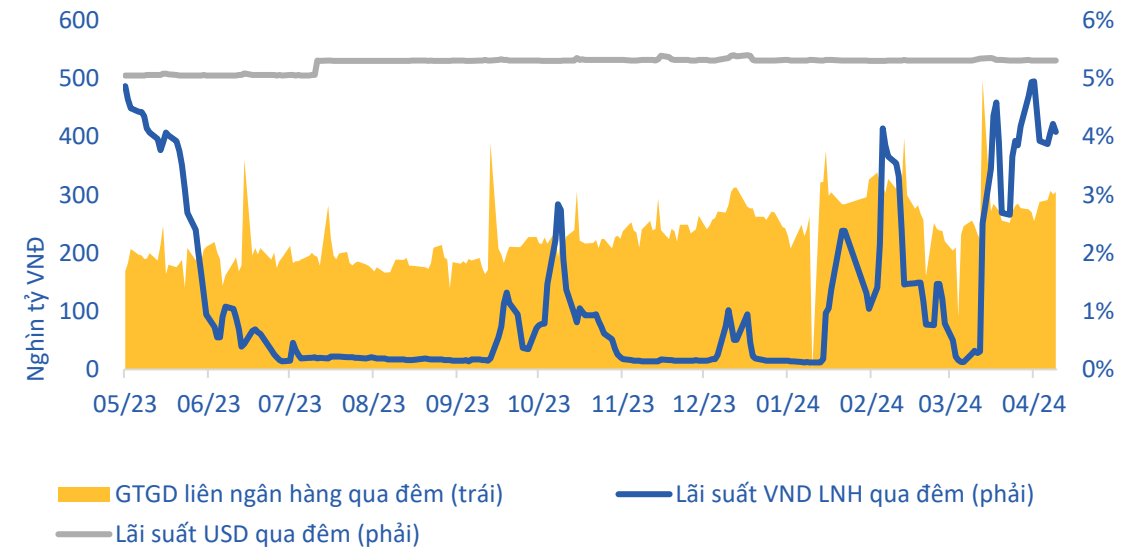
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 8	2/19/2024	2/23/2024	0.00	6,037.51	6,037.51
Tuần 9	2/26/2024	3/1/2024	6,037.51	0.00	-6,037.51
Tuần 10	3/4/2024	3/8/2024	0.00	0.00	0.00
Tuần 11	3/11/2024	3/15/2024	74,998.90	0.00	-74,998.90
Tuần 12	3/18/2024	3/22/2024	69,699.90	0.00	-69,699.90
Tuần 13	3/25/2024	3/29/2024	26,500.00	0.00	-26,500.00
Tuần 14	4/1/2024	4/5/2024	1,600.00	8,465.53	6,865.53
Tuần 15	4/8/2024	4/12/2024	33,715.53	84,998.89	51,283.36
Tuần 16	4/15/2024	4/19/2024	23,099.99	102,563.00	79,463.01
Tuần 17	4/22/2024	4/26/2024	44,263.10	144,305.10	100,042.00

Nguồn: SBV, BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	4.06%	4.43%	4.55%	4.46%	4.82%	5.61%	5.30%
So với tuần trước	-0.48%	-0.35%	-0.09%	-0.04%	0.31%	0.76%	0.08%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	300,853.50	13,108	26,158	4,085	6,318	350	46
So với tuần trước	10.22%	-3.96%	360.31%	-0.93%	0.94%	-3.19%	38.72%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 25/04/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 16, SBV phát hành 11.4 nghìn tỷ giá trị tín phiếu, đồng thời mua 117.8 nghìn tỷ giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã bơm ròng hơn 100 nghìn tỷ qua OMOs.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng bình quân duy trì ở mức cao.

PTKT VN-INDEX: VN-Index hồi phục từ SMA200 với thanh khoản thấp

Đồ thị ngày: Những phiên tăng điểm xen kẽ diễn ra trong tuần qua sau khi VN-Index đã có những phiên kiểm tra thành công SMA200 tại 1,176 điểm. VN-Index đã có những phiên hồi phục vượt lại SM100 sau khi rơi vào vị thế quá bán cuối tuần trước. Dù vậy thanh khoản giảm đi cho thấy xu hướng hồi phục chưa thuyết phục. Các chỉ báo kỹ thuật hồi phục, dần về mức trung tính.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm tăng từ 29 điểm lên 43, thoát khỏi vùng quá bán.
- MACD dưới đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản giảm 30% so tuần trước.
- VN-Index dưới SMA 20, SMA 50 nhưng đã vượt trên SMA100 và SMA 200.

Kết luận: VN-Index đã phản ứng tích cực tại ngưỡng hỗ trợ 1,150 – 1,160 điểm, tương đương fibonacci 50% xu hướng trung hạn từ 11/2023, vùng tích lũy giá lần 2 và SMA200 như đề cập tuần trước. Chỉ số có cơ hội hồi phục theo mô hình chữ V nếu sớm vượt qua vùng kháng cự 1,215 – 1,235 điểm, tuy nhiên thanh khoản thấp cho thấy khả năng này hiện tại không cao. Thanh khoản thấp đang là trở ngại cho quá trình hồi phục, và thị trường cần những phiên giao dịch rõ ràng hơn sau kỳ nghỉ Lễ.

Đồ thị



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: Ngân hàng Nhà nước cung ứng USD ra thị trường, tỷ giá tự do hạ nhiệt

VIỆT NAM:

- Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính vừa ký Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 21/4/2024 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
- Bộ Công Thương: Đang lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo với khách hàng sử dụng điện lớn. Trong đó, Bộ Công Thương đề xuất đơn vị phát điện sẽ được bán điện trực tiếp cho khách hàng sử dụng điện lớn thông qua đường dây riêng hoặc qua lưới điện quốc gia.
- SBV: Tính đến cuối tháng 1/2024, tiền gửi của dân cư đạt 6.498 triệu tỷ đồng, giảm -0.53% YTD; tiền gửi của các tổ chức đạt 6.676 triệu tỷ đồng, giảm -2.41% YTD.
- SBV: Cung ứng USD ra thị trường, tỷ giá tự do hạ nhiệt.
- SBV: Đã bơm ròng 25,550 tỷ đồng trong phiên 23/04, mức cao nhất kể từ cuối tháng 2/2023. Trong đó, SBV đã cho 9 thành viên vay tổng cộng gần 36,000 tỷ đồng.
- SBV: Tiếp tục hủy đấu thầu vàng miếng lần thứ hai do thiếu thành viên dự thầu.
- SBV: SBV chi nhánh TP. Hồ Chí Minh khuyến cáo người dân mua bán ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng, không mua bán ngoại tệ tự do, trái với quy định pháp luật và tiềm ẩn nhiều rủi ro.
- SBV: Khẳng định chưa đặt vấn đề điều chỉnh lãi suất, dù tăng hay giảm.
- Ngành ngân hàng: Tiếp tục có nhiều ngân hàng tăng lãi suất tiết kiệm.

THẾ GIỚI:

- Hoa Kỳ: GDP sơ bộ quý 1/2024 +1.6% QoQ (dự kiến: +2.5% QoQ; trước đó: +3.4% QoQ).
- Hoa Kỳ: Doanh số nhà chờ bán tháng 3/2024 +3.4% MoM (dự kiến: +0.3% MoM; trước đó: +1.6% MoM).
- Hoa Kỳ: Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng 3/2024: -91.83 tỷ USD (dự kiến: -91.1 tỷ USD; trước đó: 90.3 tỷ USD).
- Hoa Kỳ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu trong tuần kết thúc ngày 20/4: 207 nghìn (dự báo: 214 nghìn; trước đó: 212 nghìn).
- Hoa Kỳ: Lượng đơn đăng ký vay thế chấp trong tuần kết thúc ngày 19/4/2024 giảm -2.7% WoW (trước đó: +3.3% WoW) do hoạt động tái cấp vốn giảm mạnh.
- Hoa Kỳ: Đơn đặt hàng tiêu dùng bền vững tháng 3/2024 +2.6% MoM (dự kiến: +2.5% MoM; trước đó: +1.3% MoM).
- Nhật Bản: PPI dịch vụ tháng 3/2024 +2.3% YoY (dự kiến: +2.1%; trước đó: +2.1%).
- Anh: Đơn đặt hàng sản xuất CBI tháng 4/2024 ở mức -23 (dự báo: -16; trước đó: -18).
- Anh: Tháng 4, PMI sản xuất sơ bộ: 48.7 (dự báo: 50.3; trước đó: 50.3); PMI dịch vụ sơ bộ: 54.9 (dự báo: 53; trước đó: 53.1).
- Thụy Sĩ: Chỉ số tâm lý các nhà đầu tư Thụy Sĩ tăng cao trong tháng 4 (từ 11.5 lên 17.6) khi nhiều nhà phân tích dự báo SNB có thể bổ sung nhiều đợt cắt giảm lãi suất hơn so với tháng 1.
- Goldman Sachs: Nâng dự báo giá dầu thô Brent nửa đầu năm 2024 và 2025 lên cao hơn, lần lượt là 86 USD/thùng và 82 USD/thùng từ mức 85 USD và 80 USD.

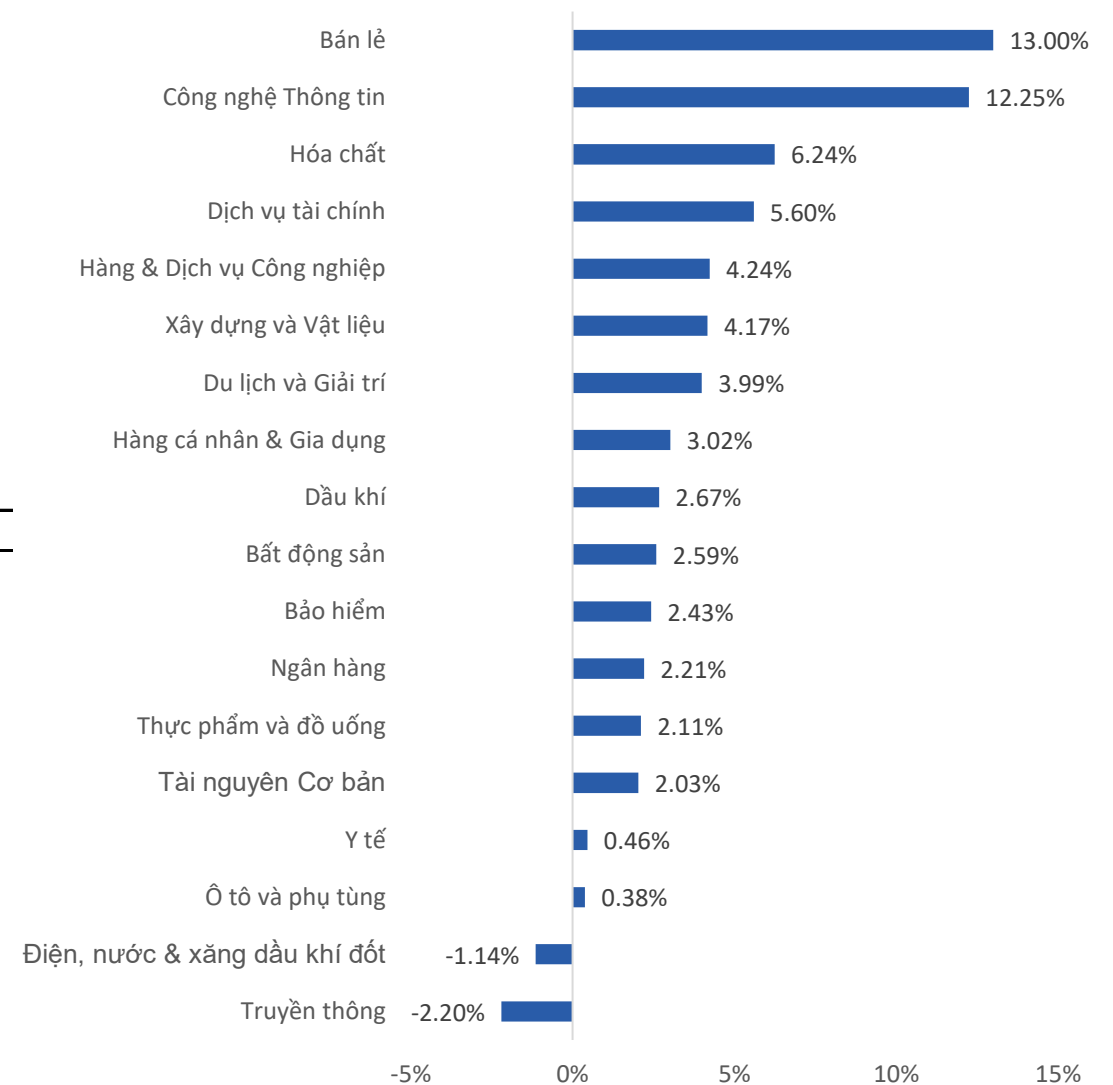
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Mùa ĐHCĐ và KQKD quý I của các Doanh nghiệp bước vào giai đoạn cuối.
- Công bố các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tháng 4/2024
- 29/4, CPI Đức, Pháp và Tây Ban Nha. 30/4, Doanh thu bán lẻ và Tỷ lệ thất nghiệp Nhật; PMI Trung Quốc; CPI EU; GDP Canada; Chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ. 1/5, PMI Nhật, Canad, Hoa Kỳ; Thuy đổi bản lương phi nông nghiệp và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 2/5, Lãi suất và biên bản FOMC kỳ họp tháng 5, đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 3/5, Tỷ lệ thất nghiệp EU và Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Bán lẻ	2.48%	13.00%	8.90%
Công nghệ Thông tin	0.03%	12.25%	6.92%
Hóa chất	1.59%	6.24%	-8.79%
Dịch vụ tài chính	-0.55%	5.60%	-9.79%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.33%	4.24%	-3.87%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	83.72	-0.05%	0.70%	2.91%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	89.29	0.21%	2.29%	4.55%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.76	-0.21%	1.89%	3.36%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	2337.68	0.31%	-2.26%	6.55%		PNJ
Bạc	Ounce	27.19	-0.60%	-5.18%	10.73%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1159.27	-0.07%	0.76%	-2.79%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	15.52	-0.06%	-0.32%	-5.42%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	158.50	-1.18%	-1.55%	-2.52%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	19.42	0.00%	-1.89%	-12.50%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, QNS
Ure	USD/T	293.50	0.00%	-5.70%	-19.70%		DPM, DCM
Niken	LB	19257.00	0.52%	-0.36%	17.31%		PC1
Đồng	LB	4.57	0.78%	1.70%	14.56%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2000.00	0.00%	5.26%	2.04%		CSV
Thép	CNY/ton	3572.00	0.06%	-0.61%	2.00%		HPG
Nhôm	Ton	2568.00	0.18%	-3.78%	11.73%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	110.16	0.44%	1.76%	0.29%	HPG	
Than đá	Ton	134.50	-0.92%	-5.11%	4.26%	HT1, HPG	HLC, NBC, TNT, THT



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% tăng	Điểm số
FPT	13.03	4.44
MWG	13.90	2.42
GVR	6.76	1.87
TCB	4.72	1.82
VIC	4.34	1.74
CTG	3.80	1.59
BID	1.76	1.19
DGC	10.00	1.01
HDB	6.07	0.97
VCB	0.77	0.96
Tổng		18.02

Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% giảm	Điểm số
GAS	-2.00	-0.85
VHM	-1.69	-0.75
MBB	-1.98	-0.58
VSH	-7.92	-0.22
QCG	-14.85	-0.18
IMP	-6.93	-0.08
PGV	-1.23	-0.07
LGC	-2.36	-0.07
SSB	-0.45	-0.06
POW	-0.94	-0.06
Tổng		-2.92

Khối ngoại mua ròng

Mã	Mua ròng
MWG	648.10
PVS	313.94
HPG	284.84
VND	238.84
SSI	227.08
TPB	151.30
KDH	125.12
VCB	83.12
DGW	77.56
DGC	69.76
Tổng	2,219.67

Khối ngoại bán ròng

Mã	Mua ròng
FUEVFNVD	-1780.16
VHM	-339.04
DIG	-152.17
HDB	-138.36
GAS	-122.53
LPB	-115.06
SHB	-78.02
STB	-63.47
VIC	-60.23
GEX	-60.15
Tổng	-2909.17

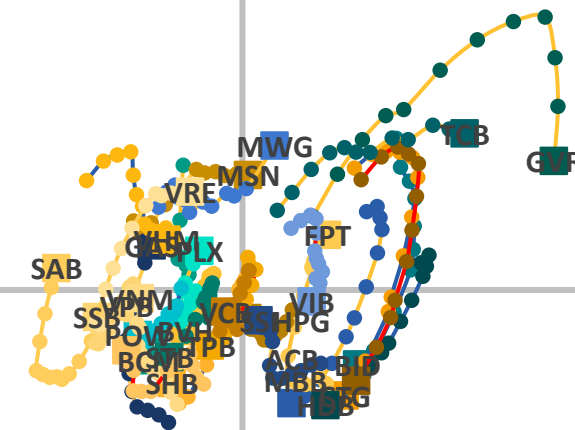
Vận động cổ phiếu VN30

FPT	105.4942	101.4626
GVR	120.195	103.4358
MSN	100.3766	103.0622
MWG	102.0957	103.8439
TCB	114.4065	104.1706
GAS	94.12532	101.1797
PLX	97.22532	101.0394
SAB	87.95384	100.5741
VHM	95.0971	101.3362
VIC	97.2102	103.7315
VRE	96.62832	102.6175
ACB	103.199	96.9734
BID	107.4496	98.00504
CTG	106.6444	97.17734
HDB	105.3902	96.92152
HPG	100.3299	99.2465
MBB	107.3925	97.5678
SSI	101.0651	99.181
VIB	104.4974	99.68909
BCM	93.9057	98.11761
BVH	96.28491	98.89498
POW	93.23663	98.79025
SHB	95.44061	97.51228
SSB	90.58022	99.27137
STB	95.27571	98.20061
TPB	97.90607	98.51183
VCB	98.90291	99.41333
VJC	92.75957	97.32968
VNM	93.36554	99.77127
VPB	92.50132	98.38448

Hồi
phục

Tích
cực

JdK RS-Momentum



Tiêu
cực

Suy
yếu

JdK RS-Ratio

Nguồn: Bloomberg

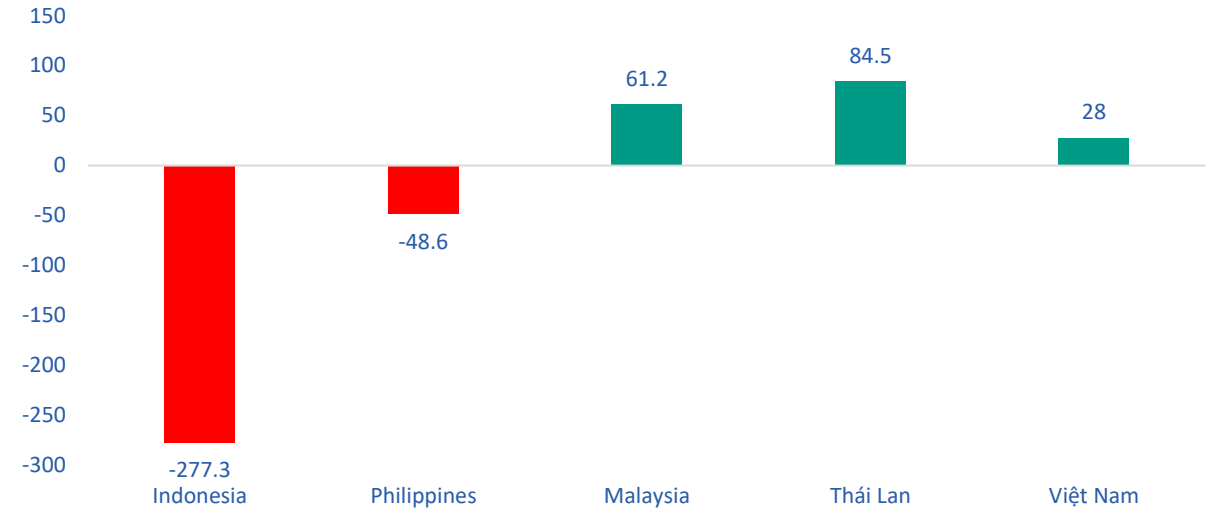
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	(152.2)	(1,656.2)	(1,656.2)	(2,328.9)
Indonesia	-277.3	-1027.2	-1027.2	658.6
Philippines	-48.6	-145.5	-145.5	17.1
Malaysia	61.2	-421	-421	-607.6
Thái Lan	84.5	66.6	66.6	-1866.8
Việt Nam	28	-129.1	-129.1	-530.2
Các nước khác	(27.4)	(5,719.4)	(5,719.4)	12,531.5
Hàn Quốc	-260.7	1312.8	1312.8	13501.5
Đài Loan	452.2	-5999.3	-5999.3	-1269.9
Ấn Độ	-218	-1034.7	-1034.7	323.6
Sri Lanka	(0.90)	1.80	1.80	(23.70)

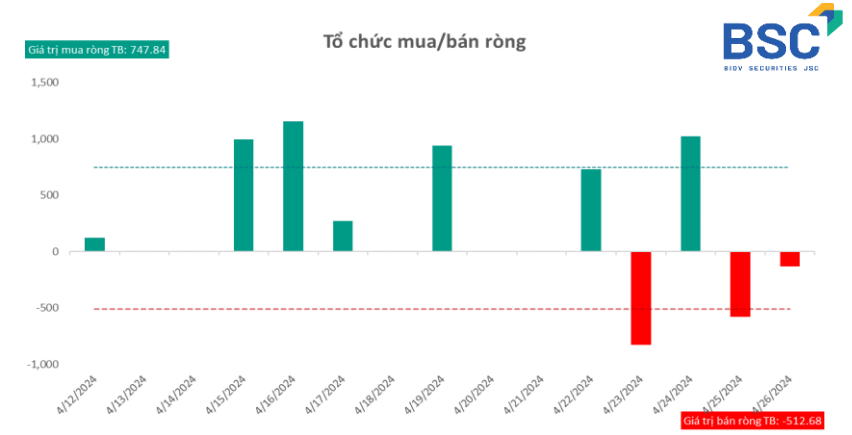
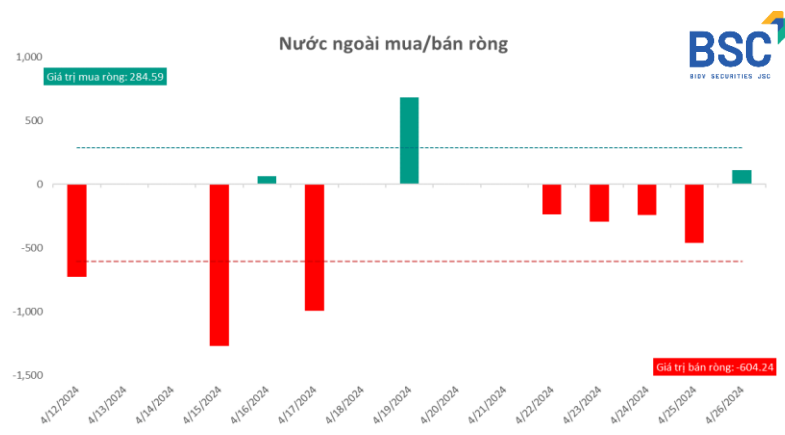
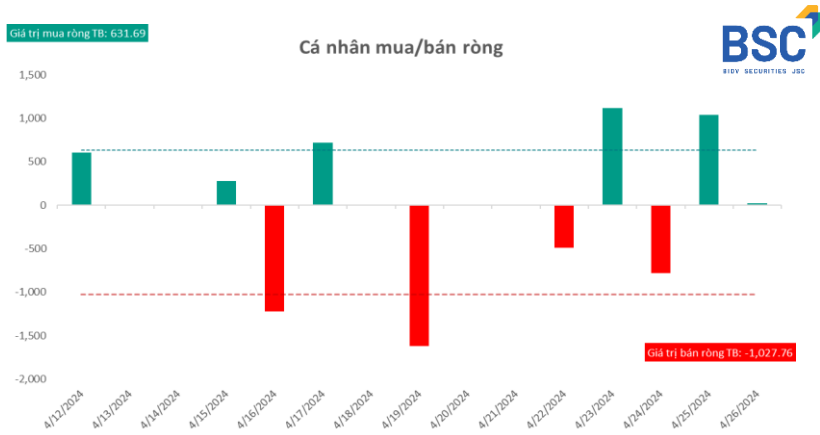


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Dec-23			Jan-24				Feb-24				Mar-24				Apr-24			
	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12	W13	W14	W15	W16
Tổng	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	(36.71)	(94.29)	(45.24)	(30.80)	(12.94)	(21.24)	(31.95)
ETF ngoại	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-	(18.98)	1.09	1.76	(19.49)	(32.48)	(23.89)	7.97	(20.46)	(2.88)
Fubon	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	3.63	(16.75)	(29.66)	(21.99)	21.54	(2.61)	5.13
VNM	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
FTSE	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	(1.87)	(2.74)	(2.82)	(1.90)	(3.56)	(8.22)	(2.52)
iShare	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(10.01)	(9.63)	(5.49)
ETF nội	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	(38.47)	(74.80)	(12.76)	(6.91)	(20.91)	(0.78)	(29.07)
Diamond	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	(32.81)	(66.55)	(5.76)	0.57	1.33	0.82	(28.90)
E1	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	(5.66)	(3.13)	(5.37)	(6.53)	(1.65)	(0.25)	(0.25)
Finlead	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	0.00	(5.12)	(1.63)	(0.95)	(20.59)	(1.35)	0.08

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐT NN						Cá nhân					
Mã	Top mua ròng		Mã	Top bán ròng		Mã	Top mua ròng		Mã	Top bán ròng		Mã	Top mua ròng		Mã	Top bán ròng	
	Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị
FUEVFN30	60,327,000	1,786.29	FPT	4,914,982	(583.58)	MWG	12,080,291	648.10	FUEVFN30	(60,154,000)	(1,780.16)	FPT	7,263,960	865.19	VPB	28,117,441	(514.19)
VPB	25,854,071	471.63	MWG	7,912,400	(411.80)	HPG	10,119,184	284.84	VHM	(8,352,174)	(339.04)	VHM	10,703,474	434.62	VND	12,879,182	(261.32)
GEX	5,187,000	105.44	TCB	4,625,501	(213.77)	VND	11,762,982	238.84	DIG	(5,418,220)	(152.17)	STB	9,479,796	265.47	SSI	6,556,967	(231.83)
E1VFN30	3,097,500	66.27	ACB	6,845,600	(183.15)	SSI	6,462,167	227.08	HDB	(6,228,446)	(138.36)	MBB	9,585,777	214.07	HPG	6,326,583	(178.56)
PC1	2,073,400	53.67	MBB	5,563,375	(123.90)	TPB	8,532,704	151.30	GAS	(1,643,492)	(122.53)	HDB	9,697,046	212.14	KDH	5,196,842	(177.98)
EIB	2,673,080	46.67	PNJ	1,292,400	(120.49)	KDH	3,639,042	125.12	LPB	(5,629,923)	(115.06)	ACB	7,654,900	204.58	MWG	2,489,891	(156.97)
FUESSVFL	1,802,300	35.90	GMD	1,400,200	(113.94)	VCB	897,383	83.12	SHB	(7,019,013)	(78.02)	DIG	5,297,820	148.77	TCB	2,388,249	(113.38)
CTR	133,100	16.00	STB	3,888,300	(109.22)	DGW	1,360,035	77.56	STB	(2,264,096)	(63.47)	GAS	1,835,492	136.48	PVD	3,722,151	(110.36)
VND	561,800	11.42	HPG	3,653,501	(102.70)	DGC	623,949	69.76	VIC	(1,473,564)	(60.23)	VIC	3,098,864	128.36	DGW	1,759,335	(100.82)
DGC	100,500	10.89	MSN	1,406,300	(94.48)	VCI	1,252,453	58.40	GEX	(2,984,536)	(60.15)	LPB	5,932,828	121.32	VCI	2,050,653	(95.52)

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	91.2	0.20%	0.70	20,064.00	6.10	5,910.00	15.40	105,000	23.50%	Link
BID	Ngân hàng	49.2	-0.80%	1.10	11,040.00	1.50	3,772.00	13.00	54,578	17.30%	Link
VPB	Ngân hàng	18.6	-0.30%	1.00	5,793.00	6.00	1,257.00	14.80	23,685	28.00%	Link
TCB	Ngân hàng	46.6	1.00%	1.10	6,461.00	10.40	5,111.00	9.10	-	22.50%	Link
MBB	Ngân hàng	22.2	0.00%	1.10	4,630.00	11.70	3,818.00	5.80	24,400	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	28.2	-0.90%	1.00	2,093.00	13.20	4,094.00	6.90	31,200	22.50%	Link
CTG	Ngân hàng	32.8	-0.60%	1.20	6,933.00	11.60	3,706.00	8.80	19,100	27.10%	Link
ACB	Ngân hàng	26.8	0.20%	0.80	4,105.00	5.80	4,131.00	6.50	42,500	30.00%	Link
SSI	Chứng khoán	35.2	-0.40%	1.30	2,091.00	19.10	1,529.00	23.00	45,900	43.20%	Link
IDC	BĐS KCN	56.2	1.80%	1.10	730.00	1.30	4,223.00	13.30	-	17.60%	Link
HPG	VLXD	28.4	-0.50%	1.20	6,500.00	20.50	1,176.00	24.20	23,300	24.50%	Link
HSG	VLXD	19.4	-1.00%	1.70	470.00	2.80	1,321.00	14.70	79,900	22.10%	Link
VHM	BĐS	41	0.20%	1.10	6,993.00	7.60	7,664.00	5.30	38,900	22.40%	Link
KDH	BĐS	35	1.20%	1.30	1,101.00	5.10	895.00	39.10	44,100	38.00%	Link
NLG	BĐS	37.9	0.00%	1.40	574.00	4.40	1,257.00	30.10	46,100	42.90%	Link
DGC	Hóa chất	118.8	2.30%	1.50	1,776.00	17.50	8,163.00	14.60	85,000	18.90%	Link
DCM	Phân bón	30.7	0.20%	1.30	640.00	2.30	2,095.00	14.70	41,000	10.90%	Link
GAS	Dầu khí	73.5	-0.70%	0.70	6,645.00	2.20	5,053.00	14.50	36,000	2.60%	Link
PVS	Dầu khí	39.4	0.30%	0.90	741.00	3.70	2,148.00	18.30	110,500	20.80%	Link
PVD	Dầu khí	29.8	-0.50%	1.20	651.00	3.70	1,052.00	28.30	45,000	23.30%	Link
POW	Tiện ích	10.5	-0.50%	0.70	968.00	2.10	443.00	23.70	38,500	4.00%	Link
VHC	Thủy sản	74	0.00%	1.10	654.00	1.60	4,914.00	15.10	29,000	32.20%	Link
GMD	Logistics	84.2	3.40%	0.90	1,029.00	18.60	7,357.00	11.40	14,500	48.20%	Link
VNM	Bán lẻ	65	0.50%	0.60	5,347.00	7.50	4,246.00	15.30	81,700	53.90%	Link
MSN	Bán lẻ	67.2	-1.30%	1.30	3,982.00	9.50	293.00	229.60	27,700	28.20%	Link
MWG	Bán lẻ	54.9	2.00%	1.40	3,160.00	25.60	115.00	478.80	63,800	44.50%	Link
PNJ	Bán lẻ	95	0.80%	0.90	1,251.00	6.20	5,860.00	16.20	83,500	49.00%	Link
DGW	Bán lẻ	59	1.20%	1.80	388.00	3.90	2,121.00	27.80	90,900	23.40%	Link
FPT	Công nghệ	123.2	0.00%	0.80	6,159.00	16.50	5,091.00	24.20	57,000	49.00%	Link
CTR	Công nghệ	124	1.10%	1.10	558.00	2.00	4,510.00	27.50	108,000	10.10%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	23.6	4.90%	0.90	2,706.00	9.30	3,482.00	6.80	1.50	19.60%	25.40%
VIB	Ngân hàng	21.1	-0.20%	1.20	2,107.00	2.40	3,376.00	6.30	1.40	20.50%	24.30%
TPB	Ngân hàng	17.9	-0.30%	1.20	1,551.00	2.20	2,027.00	8.80	1.20	29.80%	13.70%
MSB	Ngân hàng	13.6	0.40%	1.20	1,071.00	1.80	2,322.00	5.90	0.90	30.00%	16.00%
EIB	Ngân hàng	18	0.00%	1.00	1,230.00	4.50	1,244.00	14.40	1.40	1.80%	10.10%
HCM	Chứng khoán	27	-0.90%	1.50	750.00	6.90	1,175.00	23.00	2.20	41.00%	8.30%
VCI	Chứng khoán	47	0.00%	1.80	809.00	9.00	1,409.00	33.30	2.50	21.70%	7.10%
VND	Chứng khoán	20.6	-1.70%	1.60	990.00	8.20	2,057.00	10.00	1.50	22.60%	13.10%
BID	Ngân hàng	49.2	-0.80%	1.10	11,040.00	1.50	3,772.00	13.00	2.40	17.30%	20.30%
SHS	Chứng khoán	18.3	-2.10%	1.80	586.00	5.50	1,076.00	17.00	1.40	13.20%	5.70%
LCG	Xây dựng	11.5	-0.40%	1.60	86.00	0.80	546.00	21.00	0.90	2.10%	4.60%
HUT	Xây dựng	16.7	-2.30%	1.50	587.00	0.30	53.00	315.80	1.30	1.60%	0.70%
CTD	Xây dựng	66	1.80%	1.20	261.00	3.90	1,894.00	35.00	0.80	44.30%	2.30%
HHV	Xây dựng	12.6	0.00%	1.50	205.00	1.50	782.00	16.20	0.60	6.70%	4.20%
C4G	Xây dựng	9.6	-1.00%	1.50	-	0.00	365.00	26.30	0.90	0.00%	4.90%
DIG	BĐS KCN	27.8	-1.80%	1.90	667.00	23.40	195.00	142.80	2.10	5.20%	2.10%
CEO	BĐS KCN	18.1	-1.10%	1.40	367.00	2.00	293.00	61.80	1.50	5.60%	2.40%
KBC	BĐS KCN	29	-1.70%	1.60	876.00	4.70	2,646.00	11.00	1.10	20.80%	11.70%
VGC	BĐS KCN	50.8	0.00%	1.40	896.00	0.80	2,746.00	18.50	2.30	5.40%	12.50%
SZC	BĐS KCN	40.2	0.50%	1.20	285.00	2.00	1,515.00	26.50	2.40	3.20%	13.40%
SIP	BĐS KCN	81	-0.10%	1.30	580.00	0.40	5,098.00	15.90	3.70	0.30%	26.90%
PHR	BĐS KCN	56.5	-0.90%	1.10	301.00	0.90	4,574.00	12.40	2.00	15.80%	18.30%
GVR	BĐS KCN	30	2.00%	1.60	4,724.00	4.70	656.00	45.70	2.20	0.30%	6.20%
NKG	Vật liệu	21.9	-0.50%	1.70	227.00	3.90	446.00	49.10	1.10	16.00%	2.30%
BMP	Hóa chất	109	0.00%	0.90	351.00	1.20	12,717.00	8.60	3.30	85.90%	39.10%
IJC	Bất động sản	13.8	-0.70%	1.50	205.00	0.40	1,477.00	9.30	0.90	5.90%	10.30%
DXG	Bất động sản	16.2	-1.20%	2.00	458.00	4.80	239.00	67.70	0.80	20.00%	1.10%
VRE	Bất động sản	22.4	-0.40%	1.20	2,008.00	6.70	1,940.00	11.60	1.30	31.00%	12.40%
PDR	Bất động sản	26.4	-0.90%	1.90	769.00	7.50	964.00	27.40	2.00	7.40%	7.20%
CSV	Hóa chất	56.4	0.90%	1.60	98.00	1.10	4,732.00	11.90	1.70	3.70%	16.10%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DHC	Hóa chất	38	-0.90%	1.10	120.00	0.60	3,843.00	9.90	1.70	35.80%	17.20%
PLX	Dầu khí	35.7	1.70%	0.90	1,786.00	0.60	2,230.00	16.00	1.60	17.10%	10.70%
PLC	Dầu khí	27.8	-1.40%	1.50	88.00	0.10	1,261.00	22.00	1.70	1.20%	8.40%
BSR	Dầu khí	18	-1.10%	1.10	-	0.80	2,790.00	6.50	1.00	0.80%	15.60%
DRC	Săm lốp	29.4	-0.80%	0.70	138.00	0.50	2,286.00	12.90	1.80	13.60%	13.20%
PC1	Tiện ích	25.8	-0.40%	1.30	316.00	1.40	450.00	57.40	1.10	8.50%	4.10%
HDG	Tiện ích	26.6	0.60%	1.30	321.00	0.80	2,175.00	12.30	1.10	22.80%	12.90%
GEX	Tiện ích	20.4	-1.90%	1.90	684.00	8.40	388.00	52.60	0.80	12.60%	4.10%
QTP	Tiện ích	15.3	-0.60%	0.60	-	0.10	1,549.00	9.90	1.30	1.20%	10.80%
REE	Tiện ích	61.6	2.70%	0.90	991.00	3.00	5,354.00	11.50	1.20	49.00%	13.90%
ANV	Thủy sản	28.7	-0.70%	1.40	150.00	0.90	(252.00)	-113.60	1.30	3.00%	1.50%
PTB	Thủy sản	64.3	0.50%	0.80	169.00	0.60	3,851.00	16.70	1.60	20.90%	10.60%
PVT	Logistics	25	1.00%	0.80	348.00	1.70	3,005.00	8.30	0.90	12.30%	14.30%
VSC	Logistics	20.4	1.70%	1.40	215.00	2.20	927.00	22.10	0.80	2.50%	6.20%
HAH	Logistics	41.2	1.00%	1.30	171.00	2.70	3,648.00	11.30	1.40	3.90%	12.10%
VTP	Logistics	76.6	1.60%	1.20	367.00	4.60	3,119.00	24.60	5.90	9.40%	25.60%
DBC	Bán lẻ	28	1.10%	1.70	267.00	8.60	103.00	271.00	1.50	4.50%	0.50%
FRT	Bán lẻ	161	5.20%	0.70	863.00	13.20	(2,537.00)	-63.50	12.80	36.20%	11.80%
QNS	Bán lẻ	46.1	0.90%	0.70	-	0.20	6,117.00	7.50	1.90	15.50%	27.30%
DPM	Phân bón	31.6	1.10%	1.20	487.00	1.70	1,327.00	23.80	1.10	10.00%	4.20%
TNG	Dệt may	20.1	0.00%	1.10	90.00	0.40	1,917.00	10.50	1.20	18.60%	12.50%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký